

**CÔNG TY TNHH JM TECH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH JM TECH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: JM TECH COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: JM TECH CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3702771023

**3. Ngày thành lập:** 16/05/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 158 đường D3, tổ 4, khu phố 1, Phường Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất linh kiện điện tử<br>Chi tiết: Sản xuất, gia công, lắp ráp linh kiện điện tử các loại -<br>Sản xuất linh kiện hệ thống loa điện tử | 2610(Chính) |
| 2.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn hàng mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh, đồ điện gia dụng, bàn bida                         | 4649        |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng                                                                                | 4632        |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành sản xuất điện tử                  | 4659        |
| 5.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn các sản phẩm nhựa và nguyên liệu từ nhựa                            | 4669        |
| 6.  | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                      | 2930        |
| 7.  | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                      | 2732        |
| 8.  | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                      | 2821        |
| 9.  | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                               | 2817        |
| 10. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                              | 2710        |
| 11. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                       | 4321        |
| 12. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                  | 4912        |
| 13. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                              | 4933        |
| 14. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                       | 5021        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 15. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                         | 4931                                                         |
| 16. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                         | 5022                                                         |
| 17. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                | 2592                                                         |
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                          | 4652                                                         |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                      | 4653                                                         |
| 20. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                                                                                                                                                                          | 4610                                                         |
| 21. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                         | 4511                                                         |
| 22. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                           | 4541                                                         |
| 23. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                         | 4542                                                         |
| 24. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                          | 4530                                                         |
| 25. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                              | 4520                                                         |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                         | 5229                                                         |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                         | 8299                                                         |
| 28. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                      | 7710                                                         |
| 29. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                              | 7730                                                         |
| 30. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                      | 4620                                                         |
| 31. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ CHUNG | Thôn Phú Yên 2, Xã Yên Lập, Huyện Vĩnh Tường, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam               | 800.000.000           | 40,000    | 026183003674                                                                                                                                      |         |

|   |           |                                                                                    |               |        |              |  |
|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | TẠ THỊ ĐỘ | Thôn Nghĩa Lập, Xã<br>Nghĩa Hưng, Huyện<br>Vĩnh Tường, Tỉnh<br>Vĩnh Phúc, Việt Nam | 1.200.000.000 | 60,000 | 026163001111 |  |
|---|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TẠ THỊ ĐỘ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/05/1963

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 026163001111

Ngày cấp: 27/03/2017

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Nghĩa Lập, Xã Nghĩa Hưng, Huyện Vĩnh Tường, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Nghĩa Lập, Xã Nghĩa Hưng, Huyện Vĩnh Tường, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương